

THÚC ĐẨY DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI: VAI TRÒ CỦA RỦI RO TÀI CHÍNH QUỐC GIA

TS. Nguyễn Thị Lâm Anh* - TS. Lưu Hữu Đức**

Bài báo làm rõ thực trạng rủi ro tài chính của Việt Nam và tác động của rủi ro tài chính quốc gia đến khả năng thu hút vốn FDI trong giai đoạn 1998 - 2022. Sử dụng dữ liệu của Ngân hàng thế giới về rủi ro quốc gia và FDI từ năm 1998 đến 2022, sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA), kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng rủi ro tài chính quốc gia biến thiên ngược chiều với dòng vốn FDI. Giai đoạn 1998-2008, dòng vốn FDI vào Việt Nam gia tăng mạnh mẽ nhờ hội nhập kinh tế quốc tế, tăng trưởng kinh tế ổn định và kiểm soát nợ công hiệu quả. FDI sụt giảm sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, sau đó phục hồi và đi vào trạng thái ổn định giai đoạn 2011-2022. Kết quả của bài báo là căn cứ để cơ quan quản lý đưa ra giải pháp kiểm soát nợ công, ổn định tỷ giá, cải cách thể chế, xây dựng khung chiến lược quốc gia về quản trị rủi ro nhằm tối ưu hóa khả năng thu hút FDI trong dài hạn.

• Từ khóa: rủi ro tài chính, rủi ro quốc gia, FDI, thúc đẩy, Việt Nam.

This article examines the state of financial risks in Vietnam and their impact on the country's ability to attract foreign direct investment (FDI) during the period 1998–2022. Utilizing World Bank data on national risk and FDI from 1998 to 2022 and employing the principal component analysis (PCA) method, the study finds that national financial risk is inversely correlated with FDI inflows. Between 1998 and 2008, FDI inflows into Vietnam surged due to international economic integration, stable economic growth, and effective public debt management. Following the 2008 global financial crisis, FDI inflows declined but subsequently recovered and stabilized during the 2011–2022 period. These findings provide a foundation for policymakers to develop strategies for controlling public debt, stabilizing exchange rates, reforming institutions, and establishing a national strategic framework for risk management to enhance Vietnam's long-term capacity to attract FDI.

• Key words: financial risk, national risk, FDI, promotion, Vietnam.

Ngày gửi bài: 08/3/2025

Ngày gửi phản biện: 26/03/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 31/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i287.05>

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Rủi ro tài chính là một cấu phần quan trọng của rủi ro quốc gia, thể hiện sự suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của một quốc gia đối với các tổ chức nước ngoài (White và Fan, 2006).

Rủi ro tài chính quốc gia là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư nước ngoài. Thông thường, các nhà đầu tư ưu tiên lựa chọn những thị trường ổn định có rủi ro tài chính thấp. Do đó, rủi ro tài chính và dòng vốn FDI vào một quốc gia thường biến thiên ngược chiều.

Là một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI tại khu vực Đông Nam Á, năm 2024 Việt Nam đã thu hút 25,35 tỷ đô, tăng 9,4% so với năm 2023 (Tổng cục Thống kê, 2024). Lợi thế cạnh tranh của Việt Nam đến từ lực lượng lao động trẻ dồi dào, chi phí lao động thấp, chính sách ưu đãi thuế và mức độ tham gia sâu rộng vào các hiệp định tự do thương mại. Tuy nhiên, thu hút FDI vào Việt Nam đang vấp phải nhiều rào cản, đặc biệt là rào cản về rủi ro tài chính quốc gia. Nợ công, thâm hụt tài khoản vãng lai, áp lực ngoại hối không những đe dọa sự ổn định của nền kinh tế mà còn ảnh hưởng đến niềm tin và sự kỳ vọng của nhà đầu tư nước ngoài; từ đó, tác động tiêu cực đến tính bền vững của dòng vốn FDI. Cuộc đua thu hút FDI giữa các quốc gia đang phát triển trở nên khốc liệt hơn do gia tăng căng thẳng kinh tế chính trị toàn cầu. Chính vì vậy, ổn định kinh tế vĩ mô, giảm rủi ro tài chính là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Trong bài báo này, nhóm tác giả làm rõ thực trạng rủi ro tài chính của Việt Nam và tác động của rủi ro tài chính đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Thách thức đặt ra hiện nay là làm thế nào để duy

* Học viện Ngân hàng; email: nguyendlamanh@hvn.edu.vn

** Học viện Tài chính

trì dòng vốn FDI - động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế - mà vẫn đảm bảo sự ổn định vĩ mô. Điều này đòi hỏi Việt Nam tiếp tục củng cố những lợi thế cạnh tranh sẵn về vị trí địa lý, lao động, chính trị song song với quản lý và giảm thiểu rủi ro tài chính quốc gia.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả tiếp cận khái niệm rủi ro tài chính quốc gia từ góc nhìn định lượng thông qua sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis - PCA) và phương pháp của Al Samman và GabAlla (2020). Chi tiết về các thành phần được mô tả tại Bảng 1.

Bảng 1. Các cấu phần của rủi ro tài chính quốc gia

TT	Kí hiệu	Chỉ tiêu
A. Nhóm chỉ tiêu liên quan đến dòng chảy GNI và xuất khẩu (FIN1)		
1	FIN11	Nợ nước ngoài (% kim ngạch xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ)
2	FIN12	Nợ nước ngoài (% GNI)
3	FIN13	Khả năng trả nợ và nợ công có bảo lãnh (% giá trị xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ và thu nhập cơ bản)
4	FIN14	Khả năng trả nợ và nợ công có bảo lãnh (% GNI)
B. Nhóm chỉ tiêu liên quan đến nghĩa vụ nợ (FIN2)		
5	FIN21	Tổng nghĩa vụ nợ (% giá trị xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ và thu nhập chính)
6	FIN22	Tổng nghĩa vụ nợ (% GNI)
C. Nhóm chỉ tiêu liên quan đến thanh khoản (FIN3)		
7	FIN31	Tổng dự trữ (% tổng nợ nước ngoài)
8	FIN32	Tổng dự trữ các tháng nhập khẩu

Nguồn: Al Samman và GabAlla (2020)

Như vậy, rủi ro tài chính quốc gia được đo lường bằng 3 nhóm chỉ tiêu: Nhóm chỉ tiêu thứ nhất phản ánh khả năng bù đắp các nghĩa vụ nợ bằng thu nhập hiện tại. Nhóm chỉ tiêu thứ hai phản ánh đòn bẩy tài chính của nền kinh tế. Nhóm chỉ tiêu thứ ba đo lường khả năng một quốc gia đáp ứng được các nghĩa vụ nợ trong ngắn hạn từ mức dự trữ. Giá trị của các chỉ tiêu thuộc nhóm 1 và 2 càng thấp cho thấy mức độ rủi ro tài chính quốc gia thấp. Trái lại, giá trị của nhóm chỉ tiêu 3 thấp phản ánh rủi ro tài chính quốc gia ở mức cao. Do đó nhóm tác giả sử dụng tỷ lệ nghịch đảo của các chỉ báo. Điểm rủi ro tài chính tổng hợp của quốc gia càng cao sẽ phản ánh mức độ rủi ro tài chính quốc gia thấp, tình hình tài chính quốc gia ổn định và ngược lại.

Về nguồn dữ liệu, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu cung cấp bởi Ngân hàng thế giới trong giai đoạn

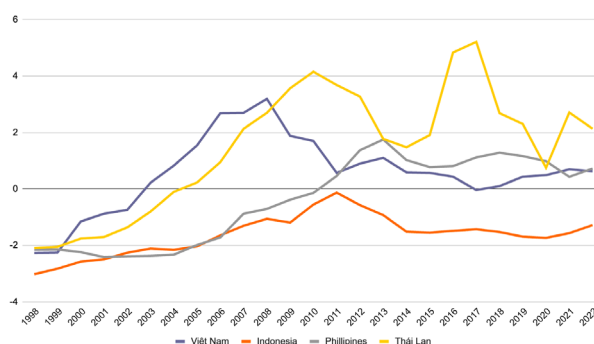
1998-2022. Cùng với dữ liệu của Việt Nam, nhóm tác giả thu thập dữ liệu cho các quốc gia khu vực ASEAN gồm Indonesia, Philippines và Thái Lan để thực hiện nghiên cứu đối sánh và đa dạng hoá kết quả nghiên cứu.

3. Thực trạng rủi ro tài chính và dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 1998-2022

3.1. Thực trạng rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính quốc gia của Việt Nam có sự thay đổi đáng kể trong giai đoạn 1998 - 2022, phản ánh tác động của biến động kinh tế thế giới cũng như sự dịch chuyển trong điều hành kinh tế vĩ mô của chính phủ. Từ 1998-2008, rủi ro tài chính quốc gia ở mức thấp nhờ tăng trưởng ổn định và kiểm soát nợ công. Tuy nhiên, khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2008-2010 làm gia tăng rủi ro tài chính đáng kể trước khi có sự điều chỉnh trở lại, từ năm 2011 nhờ hành động quyết liệt của Chính phủ Việt Nam trong cải cách ngân hàng, tăng dự trữ ngoại hối và điều chỉnh chính sách tỷ giá.

Hình 1. Điểm rủi ro tài chính của Việt Nam và một số quốc gia ASEAN (1998-2022)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu của NHTG

Bảng 2. Thống kê mô tả điểm RRTC các nước ASEAN giai đoạn 1998-2022

Quốc gia	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	GTLN	GTNN
Việt Nam	25	0,557	1,350	-2,264	3,189
Indonesia	25	1,161	1,486	-2,757	2,916
Thái Lan	25	1,463	2,187	-2,094	5,207
Philippines	25	-0,393	1,506	-2,411	1,749

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

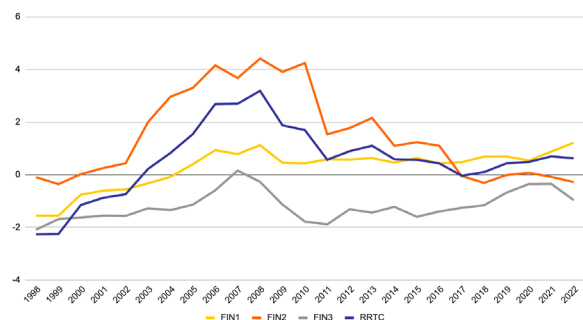
Giai đoạn 1998-2008: Điểm RRTC tổng hợp của Việt Nam gia tăng đáng kể nhờ sự cải thiện mạnh mẽ của cả ba nhóm chỉ tiêu. 5 năm đầu của giai đoạn này chứng kiến sự sụt giảm của nhiều chỉ tiêu vĩ mô do tác động tiêu cực

từ cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, dẫn đến điểm RRTC ở mức thấp. Tuy nhiên đến cuối giai đoạn này, điểm RRTC của Việt Nam tăng mạnh, thể hiện sự giảm thiểu mạnh mẽ rủi ro tài chính quốc gia. Lý do chính đến từ tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn 2005-2007 (GDP tăng trên 8%), tỷ trọng xuất khẩu trong GDP đứng thứ 5 trên thế giới (Báo Chính phủ, 2010). Tỷ trọng nợ chính phủ/GDP giảm từ mức 100% trong giai đoạn 1990 xuống còn 33% năm 2000, gia tăng khả năng trả nợ cho nền kinh tế. So với Thái Lan, Indonesia và Philippines, RRTC của Việt Nam ở mức thấp hơn nhờ vào chính sách kinh tế đổi mới, thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ dòng vốn.

Giai đoạn 2008-2010: Hình 1 cho thấy điểm RRTC giảm nhẹ trong giai đoạn này do tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sự gia tăng về rủi ro tài chính quốc gia trong giai đoạn này chủ yếu đến từ tính thanh khoản của nền kinh tế (nhóm chỉ tiêu 3) (Hình 2). Trong giai đoạn này, trước biến động mạnh của tỷ giá và thị trường ngoại hối, NHNN đã sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối để can thiệp vào thị trường nhằm bình ổn thị trường ngoại hối trước áp lực của khủng hoảng và bất ổn kinh tế vĩ mô, làm ảnh hưởng trực tiếp đến mức dự trữ ngoại hối (Phan, 2017). Trong giai đoạn này, Thái Lan dẫn đầu về điểm số rủi ro tài chính (nợ xấu giảm từ mức 40% giai đoạn sau khủng hoảng xuống còn 5,7% năm 2008 và chỉ số an toàn vốn CAR quay trở lại mức 13,8%). Đi kèm với đó chiến lược tập trung vào mũi nhọn xuất khẩu và thúc đẩy kinh tế nhờ thu hút công ty và các dòng vốn nước ngoài (JICA, 2011).

Giai đoạn 2010-2022: Kể từ năm 2011, Việt Nam duy trì xu hướng cải thiện và tiến tới ổn định hơn điểm rủi ro tài chính, đặc biệt trong giai đoạn 2017 - 2019 nhờ cải thiện được tính thanh khoản và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Hình 2), phản ánh hiệu quả của chính sách tài khóa, chính sách tỷ giá và cải cách kinh tế vĩ mô của chính phủ. Dự trữ ngoại hối gia tăng trở lại trong giai đoạn này, lên đến 40 tỷ USD vào cuối năm 2016 (Phan, 2017). Giá trị cán cân vãng lai và giá trị xuất khẩu tăng liên tục, đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020 (Madani và cộng sự, 2023).

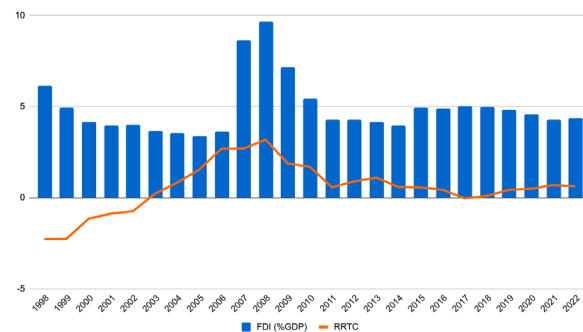
Hình 2. Các cấu phần điểm rủi ro tài chính của Việt Nam



Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán và tổng hợp

3.2. Thực trạng thu hút vốn FDI

Hình 3. Rủi ro tài chính và mức độ thu hút FDI qua các năm tại Việt Nam

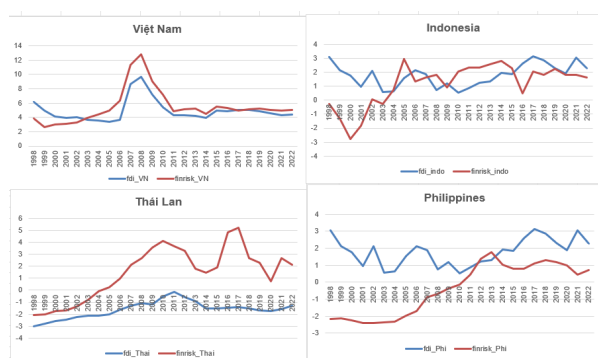


Dòng vốn FDI vào Việt Nam có sự biến động đáng kể trong giai đoạn 1998-2022 và dòng vốn FDI dần có sự phục hồi mạnh mẽ trong giai đoạn 2005-2008. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ IX, đã tạo ra bước ngoặt lớn khi thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở rộng môi trường đầu tư, đặc biệt hướng đến mục tiêu gia nhập WTO. Từ năm 2001, FDI bắt đầu phục hồi nhưng vẫn tăng trưởng chậm. Giai đoạn 2005 - 2008 đánh dấu sự bùng nổ của dòng vốn FDI với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2008, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng 236.0% năm 2007 do Việt Nam gia nhập WTO năm 2007. Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn nhất thế giới của dòng vốn FDI. Môi trường kinh doanh cải thiện, chính sách mở cửa và cơ sở hạ tầng phát triển. Từ năm 2009 đến nay, vốn FDI có xu hướng giảm so với giai đoạn 2005-2008 và được chia thành 2 giai đoạn rõ rệt. Dòng vốn FDI có xu hướng phục hồi sau năm 2015 - năm

bản lề đánh dấu sự cải cách mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nhà nước và thực hiện các cam kết trong hiệp định thương mại tự do. Dòng vốn FDI vào Việt Nam dần dịch chuyển sang các lĩnh vực công nghệ cao và sản xuất xanh, thể hiện một thể hệ “FDI mới” phù hợp với sự dịch chuyển mô hình tăng trưởng của Việt Nam từ chiều rộng sang chiều sâu, gắn với kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững. Mặc dù có sự sụt giảm nhẹ trong giai đoạn Covid-19, dòng vốn FDI đã nhanh chóng phục hồi và tiếp tục gia tăng.

3.3. Tác động của rủi ro tài chính quốc gia đến dòng vốn FDI

Hình 4. Điểm RRTC quốc gia và dòng vốn FDI vào các nước ASEAN



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 3. Tương quan giữa RRTC và FDI của một số quốc gia ASEAN

	FDI_VN	FDI_indo	FDI_Thai	FDI_Phi
Finrisk_VN	0,3989*			
Finrisk_indo		0,0220		
Finrisk_Thai			0,8383***	
Finrisk_Phi				0,2573

(***), (**), (*) mức p-value lần lượt 1%, 5%, 10%

Hình 4 thể hiện tương quan giữa điểm rủi ro tài chính và dòng vốn FDI vào 4 quốc gia ASEAN gồm Việt Nam, Indonesia, Thái Lan và Philippines. Số liệu tại bảng 3 cho thấy tác động ngược chiều của rủi ro tài chính quốc gia lên dòng vốn FDI tại 4 quốc gia ASEAN; trong đó, tác động có ý nghĩa thống kê cho trường hợp của Việt Nam (hệ số tương quan 0,3989 tại p-value < 10%) và Thái Lan (p-value < 1%). Hệ số tương quan giữa điểm RRTC và FDI của Indonesia và Philippines không cho thấy mức ý nghĩa về mặt thống kê song vẫn theo xu thế chung. Trong những giai đoạn rủi ro quốc gia thấp, dòng vốn FDI tăng và ngược lại.

Trong trường hợp của Việt Nam, giai đoạn 1998-2008 cho thấy sự cải thiện mạnh mẽ điểm RRTC quốc gia, tạo tiền đề quan trọng thu hút FDI. Điểm RRTC liên tục tăng từ -2,26 (1998) lên 3,19 (2008), cho thấy rủi ro tài chính quốc gia của Việt Nam giảm đáng kể. Tương ứng, dòng vốn FDI tăng mạnh, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, với tỷ trọng vốn FDI trong GDP đạt 8,65% năm 2007 và 9,66% năm 2008. Tuy nhiên, điểm RRTC của Việt Nam giảm liên tiếp 3 năm sau đó (2008-2010) phản ánh tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến nền kinh tế Việt Nam. Điểm RRTC giảm từ 3,19 xuống 1,69 do những bất ổn trong hệ thống tài chính và suy giảm thanh khoản. Biến động mạnh của thị trường ngoại hối và sự suy giảm quỹ dự trữ ngoại hối để đối phó với khủng hoảng là lý do chính dẫn đến tình trạng này. Tỷ trọng vốn FDI giảm mạnh, từ 9,66% năm 2008 xuống 7,16% năm 2009 và chỉ còn 5,43% năm 2010. Như vậy, khi rủi ro tài chính gia tăng, niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài suy giảm, kéo theo sự sụt giảm đáng kể của dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Bước sang giai đoạn 2010-2022, RRTC ở mức ổn định giúp duy trì FDI ở mức bền vững hơn so với các giai đoạn trước. Sau năm 2011, điểm số RRTC dao động ổn định quanh mức 0,4 - 0,7. Chính sách tài khóa vững chắc, dự trữ ngoại hối gia tăng và cải cách tỷ giá linh hoạt, cải thiện xuất khẩu và cân cán vãng lai giúp củng cố thêm sự ổn định kinh tế vĩ mô. Nhờ đó, tỷ trọng FDI được duy trì mức ổn định quanh mức 4,2% đến 5,0% GDP. Khi rủi ro tài chính duy trì ở mức trung bình và không có cú sốc lớn, môi trường đầu tư ổn định và bền vững thu hút dòng vốn FDI mạnh mẽ hơn.

Tương quan của điểm RRTC với dòng vốn FDI tại các nước ASEAN khác trong mẫu nghiên cứu tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của RRTC quốc gia, đặc biệt là trường hợp của Thái Lan. Tương quan mạnh giữa điểm số RRTC và FDI cho thấy các nhà đầu tư vào Thái Lan rất nhạy cảm với rủi ro tài chính quốc gia. Biên độ dao động và khoảng cách của điểm rủi ro tài chính với tỷ trọng FDI/GDP rất lớn. Điều này xuất phát từ các yếu tố bất lợi như bất ổn chính trị kéo dài, các rào cản pháp lý và chính sách kinh tế chưa thuận lợi cho nhà đầu tư.

4. Kết luận và một số khuyến nghị

Trên cơ sở phân tích tương quan với một số quốc gia ASEAN và phân tích thành phần chính, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp quản lý, kiểm soát RRTC quốc gia nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào Việt Nam như sau:

Thứ nhất, kiểm soát tốt nợ công, tăng cường dự trữ và an ninh ngoại hối để giảm rủi ro biến động tỷ giá, củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Ổn định chính sách tỷ giá và kiểm soát lạm phát không chỉ đảm bảo sự bền vững trong chi phí đầu tư mà còn góp phần duy trì sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong khu vực. Môi trường kinh tế vĩ mô với tỷ giá ổn định và lạm phát được kiểm soát tốt, sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam duy trì được sự cạnh tranh trong khu vực.

Thứ hai, cần phát triển một Khung chiến lược quốc gia về quản trị rủi ro, trong đó quản lý rủi ro tài chính sẽ là trụ cột chính, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực từ các cú sốc tài chính toàn cầu. Trước tiên, việc xây dựng một khung pháp lý rõ ràng, với sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước là nền tảng vững chắc để gia tăng niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đồng thời, việc nhận diện và đo lường các yếu tố rủi ro cần phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, như IMF, OECD và World Bank, kết hợp với việc sử dụng dữ liệu nội địa để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của thông tin. Chính phủ cũng cần thiết lập các ngưỡng cảnh báo rủi ro, các quỹ dự phòng và cơ chế ứng phó linh hoạt, nhằm hạn chế các tác động tiêu cực từ các biến động tài chính bất ngờ. Hơn nữa, việc xây dựng và triển khai các phương án ứng phó với khủng hoảng tài chính có thể dựa trên kinh nghiệm quốc tế kết hợp với thực tế của Việt Nam, để tạo ra sự chuẩn bị tốt nhất đối với những tình huống bất ngờ.

Thứ ba, minh bạch hóa thông tin về tình hình rủi ro tài chính là yếu tố quan trọng giúp cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sự tin cậy của nhà đầu tư. Chính phủ cần công bố các báo cáo rủi ro tài chính quốc gia định kỳ, qua đó cung cấp thông tin minh bạch về tình hình tài chính quốc gia và các biện pháp ứng phó với rủi ro. Bên cạnh đó, việc đào tạo đội ngũ nhân lực chuyên sâu về quản lý rủi ro và cần học hỏi từ các quốc gia có nền kinh tế ổn định và phát triển, từ đó tiếp thu các bài học quản lý rủi ro tài chính hiệu quả. Mục tiêu cuối

cùng là đảm bảo nền kinh tế Việt Nam không chỉ duy trì sức hấp dẫn đối với dòng vốn FDI mà còn có khả năng duy trì sự ổn định và phát triển bền vững trong dài hạn.

Thứ tư, đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế, chuyển đổi số dịch vụ công, minh bạch hóa nền hành chính quốc gia, là những yếu tố then chốt giúp cải thiện môi trường kinh doanh và tạo ra một không gian đầu tư minh bạch, công bằng.

Thứ năm, hiện đại hóa hạ tầng giao thông và đô thị, đặc biệt là hệ thống đường cao tốc kết nối kinh tế vùng, cảng biển và các sân bay trên chặng vận tải huyết mạch Bắc Nam. Sự phát triển mạnh mẽ của cơ sở hạ tầng giao thông, logistics và năng lượng, kết hợp với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sẽ tạo ra những nền tảng vững chắc để thúc đẩy các ngành công nghiệp công nghệ cao và sản xuất có giá trị gia tăng lớn.

Thứ sáu, đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (World Bank), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), sẽ giúp Việt Nam nâng cao khả năng quản lý rủi ro tài chính, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào các thị trường lớn. Đặc biệt, cần tận dụng vị thế quốc tế và khu vực để củng cố sự ổn định và phát triển hạ tầng tài chính. Việc mở rộng các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và thu hút các dòng vốn đầu tư từ các đối tác chiến lược như Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ sẽ giúp Việt Nam giảm thiểu các rủi ro tiềm ẩn từ các dòng vốn FDI không ổn định.

Tài liệu tham khảo:

- Al Samman, A., & GabAlla, M. K. (2020). Impact of country risk and return on FDI. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 10(6), 57.
- Batten, J. A., & Vo, X. V. (2015). Foreign ownership in emerging stock markets. *Journal of Multinational Financial Management*, 32-33, 15-24. <https://doi.org/10.1016/j.mulfin.2015.05.001>
- Bộ Tài Chính. (2024). Nhiều điểm sáng trong bức tranh nợ công. Thời báo Tài chính Việt Nam. <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/nhieu-diem-sang-trong-buc-tranh-no-cong-168653-168653.html>
- Madani, D. H., Do, D. V., Vu, Q. H., & Nguyen, T. H. T. (2023). Báo cáo Điểm lại, tháng 8/2023: Đề đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng. World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/099417508092322367>
- Phan, T. (2017). Dự trữ ngoại hối của Việt Nam và những tác động của sai lệch tỷ giá. Tạp chí Tài chính. <https://tapchitaichinh.vn/du-tru-ngoai-hoi-cua-viet-nam-va-nhung-tac-dong-cua-sai-lech-ty-gia.html>
- PRS. (2023). The International Country Risk Guide (ICRG). Truy cập ngày 16 tháng 5 năm 2024, từ <https://www.prsgroup.com/explore-our-products/icrg/>
- Shiyalini, S., & Suresh, K. (2022). The impact of public debt on domestic and foreign direct investments in developing markets: An ARDL bounds testing approach. *Corporate Law & Governance Review*, 4(1), 8-18. <https://doi.org/10.22495/clgrv4i1p1>
- Tổng cục Thống kê. (2024). Nguồn vốn FDI. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-cho-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/>
- Vo, X. V. (2018). Foreign investors and stock price crash risk: Evidence from Vietnam. *International Review of Finance*, 20(4), 993-1004. <https://doi.org/10.1111/irfi.12248>
- White, C., & Fan, M. (2006). Risk and foreign direct investment. Palgrave Macmillan UK. <https://doi.org/10.1057/9780230624832>